

THẬN VÀ BÀNG QUANG

A. Biện chứng và luận trị

“Thận là gốc của tiên thiên”, công năng sinh lý là chủ tàng tinh, chủ nước. Trong thận có chứa nguyên âm, nguyên dương chỉ nên giữ gìn, không nên hao tiết. Lúc biến hoá bệnh lý phần nhiều là hư chứng, được chia làm 2 loại lớn: Thận âm hư và thận dương hư, trong đó bao gồm nhiều loại bệnh về sinh dục, tiết niệu, thần kinh, hệ thống nội tiết. Chứng bệnh thường thấy của bàng quang là thấp nhiệt.

1. Thận âm hư

a. Triệu chứng: Đầu váng, mắt hoa, tai ù, tai điếc, răng lợi lung lay hoặc đau, mắt ngủ, gần tối miệng khô, ngũ tâm phiền nhiệt, mồ hôi trộm, lưng gối mỏi đau, hoặc đau xương chày, đau mắt cá chân, di tinh, lưỡi hồng khô, hoặc có rêu xanh, mạch tế sắc, nếu kiêm thấy gò má hồng, môi đỏ, ham tình dục, tiểu tiện ít, đờ, nửa đêm miệng khô nhiều, mạch huyền sắc hoặc huyền tế sắc là âm hư hoả vượng (huyền, tế, sắc: Căng, nhỏ, nhanh).

b. Bệnh lý: Thận âm hư, tân dịch bất túc, tương hoả^(*) vượng thịnh, (thận hoả vượng thịnh). Tương hoả là chỉ niệm và dục dã phát động cho hoả. Niệm hoả thuộc gan, dục hoả thuộc thận. Chủ yếu ở đây là chỉ dục hoả làm cho thấy ngũ tâm phiền nhiệt ra mồ hôi trộm, gần tối miệng khô (gần tối thuộc âm), âm hư tức dương cương, làm cho thấy đầu váng mắt hoa, tai ù, tai điếc, mắt ngủ. “Thận chủ xương”, thận âm bất túc sẽ thấy lưng gối đau buốt, hoặc xương chày đau, gót chân đau. “Răng là chỗ thừa của xương”, xương tuỷ không đầy đủ làm cho răng đau, lung lay. Thận âm hư, tân dịch không được giữ chắc, sẽ thấy mồ hôi trộm, di tinh. Âm hư nhiều thì hư hoả vượng, làm cho gò má hồng, môi đỏ, tình dục quá sức căng thẳng, tiểu tiện ít, đó là chứng của nội nhiệt, tân khuyết; lưỡi hồng, không rêu, mạch tế sắc là tượng lưỡi, tượng mạch của âm hư (mạch nhỏ, nhanh).

c. Phép chữa: Nên tư dưỡng thận âm, dùng *Lục vị địa hoàng hoàn*. Nếu âm hư hoả vượng nên tư âm giáng hoả, dùng *Tri bá bát vị hoàn*. Thần kinh suy nhược, đái đường, lao phổi, đái tháo^(**), công năng tử cung (liệt dạ con) xuất huyết, ghê lang kiêu hồng ban cũng thuộc về thận âm hư hoặc âm hư hoả vượng có thể dùng cách trên mà chữa.

2. Thận dương hư (thận dương bất chấn)

a. Triệu chứng: Sắc mặt ảm đạm, tóc rụng, sợ lạnh, chân tay lạnh, thờ ngẩn hơi, suyễn, tinh thần mệt mỏi, tai ù, điếc, răng lợi lung lay, lưng gối mỏi đau (nhẽo mềm), đái ít, phù thũng hoặc đêm hay đi đái, nước đái vàng hoặc trong, ra mồ hôi, lưỡi béo non, rêu lưỡi trắng nhuận, mạch hư phù, hoặc trầm trì^(***) vô lực. Nếu Mệnh môn hoả suy thì liệt dương, hoạt tinh (không mộng mà xuất), ỉa chảy mạn tính, tứ chi lạnh, hoặc huyệt hơi, hen mà ra mồ hôi, xích mạch nhược hoặc vi tế trầm trì^(****). Nếu đi đái nhiều hoặc đái không cầm, hay đái

(*) Tương hỏa: Mệnh môn hỏa.

(**) Đái tháo gồm có đái tháo nhạt và đái tháo đạm, đều có chứng uống nhiều, đái nhiều.

(***) Trầm trì: Mạch ấn sâu mới thấy mà rất chậm.

(****) Vi tế trầm trì: Mạch rất nhỏ, chậm, ở rất sâu, ấn mạnh mới thấy.

đêm, đái xong còn rớt không dứt, hoặc tinh xuất sớm, lưỡi non, rêu trắng, xích bộ nhược là thận khí không có.

b. Bệnh lý: Thận khai khiếu ở tai, biến hoá ở tóc, thận khí không đủ, làm cho tai ù, điếc, tóc dễ rụng. Thận chủ xương, thận khí không đủ làm cho lưng gối mỗi đau, răng lợi lung lay. Thận hư không thể nạp khí về thận thì hụt hơi mà suyễn. Thận dương hư làm cho dương khí toàn thân hư, chi thể không ấm, tự ra mồ hôi (dương hư nên biểu không chắc), tinh thần không phấn chấn, đại tiện lỏng. Dương hư làm thủy bị sai lạc (thận hư thủy phiếm), thì đái ít mà phù thũng. Mệnh môn hỏa suy thì hư hàn càng nhiều, làm cho tứ chi lạnh, liệt dương, hoạt tinh. Tảng sáng ỉa chảy là chứng của Mệnh môn hỏa suy. Mệnh môn hỏa suy cũng thường kèm không thể nạp khí, nên kèm thấy hụt hơi, suyễn, ra mồ hôi. Nếu thận khí bất cố (không giữ vững) thì không có sức thu nhiếp^(*) làm cho hoạt tinh, sớm xuất, tiểu tiện nhiều hoặc không cảm. Nói chung thận dương hư, mạch thường hư phù mà rêu lưỡi trắng nhuận, nếu dương hư thủy phiếm thì lưỡi tất phì nộn (béo non) mà mạch trầm vô lực. Nếu trầm, trì, thiên về rất hàn.

c. Phép chữa: Nên ôn bổ thận dương, thường dùng *Kim quỹ thận khí hoàn gia giảm*. Nếu Mệnh môn hỏa suy, ỉa chảy là chủ chứng thì dùng *Tứ thần hoàn*. Nếu hụt hơi, khí suyễn là chủ chứng thì dùng *Mạch tích đan*.

Thận khí bất cố thì bổ thận cố sáp (giữ chắc chắn). Nếu đái nhiều là chủ chứng thì dùng *Súc tuyền hoàn*. Nếu di tinh là chủ chứng thì dùng *Cố tinh hoàn*.

Cơ năng võ tuyền thượng thận giảm, cơ năng tuyền giáp giảm, thần kinh suy nhược thuộc về thận dương hư, có thể dùng phép trên. Viêm thận mạn thuộc thận dương hư, nên bổ thận dương kèm lợi tiểu dùng *Kim quỹ thận khí hoàn gia Ngưu tất, Xa tiền*. Hen phế quản thuộc thận dương hư không nạp khí, dùng *Kim quỹ thận khí hoàn gia Hồ đào nhục, Ngũ vị tử*. Nếu xuất hiện Mệnh môn hỏa suy, không nạp khí thì dùng *Mạch tích đan*.

Bệnh đái đường, đái tháo, viêm thận mạn, đái dầm thuộc về thận khí bất cố dùng *Súc tuyền hoàn* mà chữa. Đái tháo nên châm cứu huyệt *Tam âm giao, Quan nguyên, Thận du, Khí hải*. Thần kinh suy nhược thuộc về thận khí bất cố, có thể dùng *Cố tinh hoàn*. Đái dầm nên châm các huyệt *Quan nguyên, Thận du, Tam âm giao* có kèm thêm cứu nữa.

3. Thận âm dương lưỡng hư

a. Triệu chứng: Sắc mặt ảm đạm, tóc dễ rụng, răng lung lay, miệng khô, tâm phiền, mồ hôi trộm, sợ rét, chi lạnh, di tinh, đái dầm, lưỡi nhạt có rãnh nứt, rêu mỏng, mạch trầm tế hoặc nhược (chìm, nhỏ hoặc yếu).

b. Bệnh lý: Do âm dương giúp nhau từ gốc, âm hư lâu ngày dẫn đến dương hư; dương hư cũng dẫn đến âm hư. Thận âm dương hư cả sẽ dẫn đến những chứng của cả âm, dương đều hư. Khi biện chứng phải căn cứ tình huống cụ thể vào gốc bệnh mà châm, dùng thuốc đúng bệnh.

^(*) Thu nhiếp: Gom giữ xuống.

c. Phép chữa: Nên cùng bổ thận âm, thận dương, dùng *Thục địa, Sơn dược, Câu kỷ tử, Đỗ trọng, Sơn thù nhục, Thỏ ty tử, Tang thậm, Phục linh, Chích cam thảo* (gia giảm *Tả qui ẩm, Hữu qui ẩm*). Nếu nghiêng về dương hư nhiều, có thể gia *Ba kích, Nhục quế*; nghiêng về âm hư nhiều thì liệu mà gia *Quy bản, Miết giáp, Đan bì*.

Trên đây là kể thận âm hư, thận dương hư. Đối với tên bệnh của Tây y, nếu như có xuất hiện thận âm hư, thận dương cũng hư thì cách chữa như trên.

4. Tâm thận bất giao

a. Triệu chứng: Tim hồi hộp, buồn bã, váng đầu, mất ngủ, tai ù, điếc, hay quên, lưng gối mỏi, đau, lưỡi non, hồng, mạch tế hoặc tế sác.

b. Bệnh lý: Tim và thận giúp nhau chế ước, giúp nhau trợ sinh, cùng phò cùng thành. Nếu tim, thận mất điều hoà sinh ra tim hồi hộp, rối loạn thần kinh tim, mất ngủ, tai ù, điếc, lưng gối đau mỏi.

c. Phép chữa: Nên dưỡng tâm thận, dùng *Lục vị địa hoàng thang* gia *Ngũ vị tử, Toan táo nhân, Pháp Bán hạ*. Nếu có mộng di tinh gia *Liên tu, Khiếm thực*. Nếu hư hoả vượng, mất ngủ nhiều, thì gia *Hoàng liên, Nhục quế tâm* (*Hoàng liên* dùng để thanh tâm hoả ở tim, gia *Nhục quế* nhập thận để dẫn hoả quy nguyên, làm ngược tình thế để giao thông tâm thận. Phương này được gọi là *Giao thái hoàn*).

Chứng thần kinh chức năng thuộc về tâm thận bất giao, có thể dùng phép trên để chữa.

5. Bàng quang thấp nhiệt

a. Triệu chứng: Sốt cao hoặc sợ gió, đái dắt, đái vôi, đái đau, hoặc đái liên miên, đái tự nhiên dứt, nước đái đục, có cát sỏi, rêu lưỡi vàng hoặc trơn, mạch sác (nhạnh).

b. Bệnh lý: Bàng quang thấp nhiệt, nội nhiệt thịnh làm cho phát sốt. Nếu kiêm biểu chứng thì thấy sợ lạnh. Bàng quang thấp nhiệt chú xuống dưới thì đái khó, đái són, đái vôi, đái đục, buốt, đái luôn không thấy dứt. Thấp nhiệt nóng ở trong lâu ngày thì đái có cát sỏi; thấp nhiệt quá thịnh thì đái có máu mủ. Rêu lưỡi vàng trơn, mạch sác là tượng mạch và tượng lưỡi của thấp thịnh.

c. Phép chữa: Nên thanh nhiệt, lợi niệu, dùng *Bát chính tán* gia *Kim sa tà, Diệp hạ châu, Kim ti thảo*. Nếu có cát sỏi gia *Kim tiền thảo, Hải kim sa*. Nếu đi đái ra máu thì gia thuốc mát máu, cầm máu như *Sinh địa hoàng, Đại kế, Tiểu kế, Bạch mao căn, Tử châu thảo*.

Viêm đường tiết niệu hoặc sỏi, viêm cấp tính tuyến tiền liệt thuộc về bàng quang thấp nhiệt, có thể dùng phép trên mà chữa. Nếu bí đái thuộc bàng quang thấp nhiệt có thể dùng *Bát chính tán*, hoặc gia nhĩ tâm (*Thận khu, Bàng quang khu*) để chữa.

B. Điểm chủ yếu để luận trị về bàng quang và thận

a. Bệnh của thận ít thực chứng, không có biểu chứng. Thận hàn là do dương hư đưa đến. Thận hoả vượng là do âm hư đưa đến. Cách chữa căn bản là bổ thận dương, tư thận âm (tư là giúp nuôi).

Thận chủ màng tinh, nên phép bổ dương thường trên cơ sở bổ âm, gia thêm thuốc bổ âm, gia thêm thuốc bổ dương như phương bổ dương nổi tiếng *Kim quỹ bổ khí hoàn* là tư thận âm trên cơ sở *Lục vị địa hoàng hoàn* gia *Phụ tử*, *Nhục quế* để ôn thận dương. Nếu dương quá hư có thể chuyên dùng phù dương để phối âm, nhưng chỉ là tạm, không nên dùng lâu, nếu không sẽ chuyển thành âm hư.

b. Bàng quang và thận cùng chung biểu lý, vì vậy bàng quang hư hàn nên bổ thận dương để trị tận gốc. Trị bàng quang thấp nhiệt thì trực tiếp thanh lợi bàng quang.

C. Những bài thuốc về thận và bàng quang

1. Lục vị địa hoàng hoàn

<i>Thục địa hoàng</i>	8 lượng,	<i>Sơn thù nhục</i>	4 lượng,
<i>Sơn dược</i>	4 lượng,	<i>Trạch tả</i>	3 lượng,
<i>Đan bì</i>	3 lượng,	<i>Phục linh</i>	3 lượng.

Tán nhỏ, luyện mật làm viên, mỗi ngày uống 2 – 4 đồng cân, chia làm hai lần uống với nước muối nhạt.

2. Tri bá bát vị hoàn (Tri bá địa hoàng hoàn)

Tức là phương *Lục vị địa hoàng hoàn* kể trên gia thêm *Tri mẫu* 2 lượng, *Hoàng bá* 2 lượng.

3. Kim quỹ thận khí hoàn

<i>Thục địa</i>	8 lượng,	<i>Sơn dược</i>	4 lượng,
<i>Sơn thù nhục</i>	4 lượng,	<i>Trạch tả</i>	3 lượng,
<i>Phục linh</i>	3 lượng,	<i>Đan bì</i>	3 lượng,
<i>Quế chi</i>	1 lượng,	<i>Phụ tử</i>	1 lượng.

Tán nhỏ làm thành viên, ngày uống 3 – 4 đồng cân, chia làm 2 lần.

4. Súc tuyền hoàn

<i>Sơn dược</i>	6 lượng,	<i>Ô dược</i>	6 lượng,
<i>Ích trí nhân</i>	6 lượng.		

Nghiền nhỏ, lấy nước sôi để nguội làm viên to bằng hạt đậu xanh.

Ngày uống 1 – 2 lần, mỗi lần 1 – 3 đồng cân, uống với nước ấm.

5. Cổ tinh hoàn (Kim quy cổ tinh hoàn)

<i>Sao Uyển tật lê</i>	2 lượng,	<i>Khiếm thực</i>	2 lượng,
<i>Liên tu</i>	2 lượng,	<i>Luyện Long cốt</i>	1 lượng,
<i>Luyện Mẫu lệ</i>	1 lượng.		

Giã nhỏ, trộn với cháo nấu bằng hạt sen làm viên.

6. Mạc tích đan

<i>Mạc tích (Pb)</i>	2 lạng,	<i>Lưu hoàng</i>	2 lạng,
<i>Xuyên luyện tử</i>	1 lạng,	<i>Hồ lô ban</i>	1 lạng,
<i>Mộc hương</i>	1 lạng,	<i>Bào phụ tử</i>	1 lạng,
<i>Nhục đậu khấu</i>	1 lạng,	<i>Bổ cốt chỉ</i>	1 lạng,
<i>Dương khởi thạch</i>	1 lạng,	<i>Trầm hương</i>	1 lạng,
<i>Hồi hương</i>	1 lạng,	<i>Nhục quế</i>	5 đồng cân.

Ngày uống 1 lần, từ 3 – 5 đồng cân, uống liền 5 ngày thì dừng.

7. Tả quy âm

Thục địa, Sơn dược, Câu kỷ tử, Sơn thù nhục, Chích cam thảo, Phục linh.

8. Hữu quy âm

Thục địa, Sơn dược, Sơn thù nhục, Câu kỷ tử, Đổ trọng, Phụ tử, Nhục quế, Chích cam thảo.

Hai phương trên trong sách không có ghi tễ tượng.

9. Lục vị địa hoàng thang

Các vị như *Lục vị địa hoàng hoàn*, lấy lượng thích hợp làm thang tễ.

10. Giao thái hoàn

Hoàng liên 1 đồng cân, *Nhục quế* 5 phân.

Nghiền nhỏ làm viên, uống trước lúc ngủ 3 tiếng đồng hồ, có thể chia làm 2 lần uống trưa và tối.

11. Bát chính tán (hiện làm thang tễ sắc uống)

<i>Xa tiền tử</i>	3 – 5 đồng cân,	<i>Mộc thông</i>	1 – 2 đồng cân,
<i>Cù mạch</i>	3 đồng cân,	<i>Biển súc</i>	3 đồng cân,
<i>Hoạt thạch</i>	4 đồng cân đến 1 lạng,	<i>Cam thảo tiêu</i>	1 – 3 đồng cân,
<i>Chi tử</i>	2 – 3 đồng cân,	<i>Chế đại hoàng</i>	2 – 3 đồng cân.